

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 66-LCT/HĐNN8 ngày 18-4-1992 Công bố Luật tổ chức Quốc hội.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Nghị quyết Quốc hội khóa VIII tại kỳ họp thứ 11 quy định một số điểm về việc thi hành Hiến pháp năm 1992 ngày 15 tháng 4 năm 1992;

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

NAY CÔNG BỐ:

Luật tổ chức Quốc hội đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT

Tổ chức Quốc hội

Căn cứ vào Chương VI Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng và các Ủy ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. -

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân;

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 2. -

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2 - Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3 - Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4 - Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5 - Quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước;

6 - Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

7 - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các

Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

8 - Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9 - Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10 - Quyết định đại xá;

11 - Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12 - Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13 - Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14 - Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 3. -

Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 4. -

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội

đồng, Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và của công dân.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng, Ủy ban và các đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

Chương II

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI VÀ ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 5. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên, do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm Phó Chủ tịch.

Thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ và làm việc theo chế độ chuyên trách.

Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Ủy ban thường vụ Quốc hội tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 6. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;

2 - Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;

3 - Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;

4 - Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5 - Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đình chỉ việc thi

hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

6 - Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7 - Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8 - Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9 - Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn quyết định đó tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

10 - Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11 - Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12 - Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 7. -

Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành Quy chế đại biểu Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

2 - Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3 - Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng và Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, khi xét thấy cần thiết;

4 - Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội;

5 - Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện ngân sách của Quốc hội;

6 - Chỉ đạo việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của đoàn Quốc hội Việt Nam trong Liên minh Quốc hội thế giới.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 8. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa và phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của Quốc hội.

Trong việc chuẩn bị kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Dự kiến chương trình kỳ họp theo đề nghị của Chủ tịch nước, của Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội;

2 - Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét việc chuẩn bị các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội;

3 - Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

Điều 9.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trình dự án luật quy định tại Điều 62 của Luật này.

Điều 10.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh căn cứ vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội đều có quyền trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

Điều 11.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định chương trình giám sát hàng quý và hàng năm; tự mình hoặc giao cho Hội đồng dân tộc và Ủy ban hữu quan của Quốc hội thực hiện chương trình giám sát; xem xét, thảo luận các báo cáo và kiến nghị trong hoạt động giám sát; yêu cầu cá nhân, tổ chức và cơ quan Nhà nước hữu quan thực hiện những kiến nghị mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết.

Điều 12.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; tự mình hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội bãi bỏ các nghị quyết sai trái

của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 13.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ tại kỳ họp gần nhất.

Điều 14.-

Trong thời gian Quốc hội không họp, Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15.-

Trong thời gian Quốc hội không họp, theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

Điều 16.-

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời chất vấn và thực hiện kiến nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 17.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội họp mỗi tháng ít nhất một lần. Chủ tịch Quốc hội dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là bảy ngày, trước ngày họp.

Điều 18.-

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Chương III**HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI****Điều 19.-**

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác; thẩm tra những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát, kiến nghị những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 20.-

Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra các dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số và việc thực hiện ngân sách trong lĩnh vực này;

3 - Kiến nghị với Quốc hội những vấn đề thuộc chính sách dân tộc, về phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 21.-

Quốc hội thành lập các Ủy ban sau đây:

- 1 - Ủy ban pháp luật;
- 2 - Ủy ban kinh tế và ngân sách;
- 3 - Ủy ban quốc phòng và an ninh;
- 4 - Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
- 5 - Ủy ban về các vấn đề xã hội;
- 6 - Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
- 7 - Ủy ban đối ngoại.

Điều 22. -

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 23. -

Ủy ban pháp luật có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh về tổ chức bộ máy Nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính, chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; tham gia thẩm tra các dự án do Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban khác của Quốc hội thẩm tra nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật;

2 - Thẩm tra đề án thành lập, bãi bỏ các Bộ và cơ quan ngang Bộ; nhập, chia, thành lập mới, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

3 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc các lĩnh vực tổ chức bộ máy Nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính; giám sát việc ban hành nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc áp dụng pháp luật trong hoạt động kiểm sát, xét xử; giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

4 - Kiến nghị các biện pháp cần thiết nhằm hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.

Điều 24. -

Ủy ban kinh tế và ngân sách có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính và tiền tệ;

2 - Thẩm tra dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước; các báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách Nhà nước và quyết toán ngân sách Nhà nước;

3 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính và tiền tệ; giám sát hoạt động của Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

4 - Kiến nghị với Quốc hội các vấn đề về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, về quản lý kinh tế, ngân sách, tài chính và tiền tệ.

Điều 25. -

Ủy ban quốc phòng và an ninh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra các dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và việc thực hiện ngân sách trong lĩnh vực này;

3 - Kiến nghị với Quốc hội các vấn đề về chính sách quốc phòng, an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 26. -

Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; giám sát việc thực hiện chính sách văn hóa - giáo dục trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng và việc thực hiện ngân sách trong các lĩnh vực này;

3 - Kiến nghị với Quốc hội về các vấn đề phát triển văn hóa - giáo dục của đất nước; chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 27. -

Ủy ban về các vấn đề xã hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát việc thực hiện các chính sách xã hội trong các

kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và việc thực hiện ngân sách trong lĩnh vực này;

3- Kiến nghị với Quốc hội các biện pháp để giải quyết các vấn đề về xã hội.

Điều 28.-

Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1 - Thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái; giám sát việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và việc thực hiện ngân sách trong lĩnh vực này;

3 - Kiến nghị với Quốc hội về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 29.-

Ủy ban đối ngoại có những quyền hạn và nhiệm vụ sau đây :

1 - thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước, công pháp và tư pháp quốc tế ; báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội;

2 - Giám sát việc thực hiện luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước; hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương;

3 - Thực hiện và giúp Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước và Liên minh Quốc hội thế giới;

4 - Kiến nghị với Quốc hội những vấn đề thuộc chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với Liên minh Quốc hội thế giới và với các tổ chức quốc tế.

Điều 30.-

Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng và Ủy ban quyết định, căn cứ vào Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và theo sự chỉ đạo, điều hòa của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 31.-

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và những viên chức Nhà nước hữu quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu của Hội đồng hoặc Ủy ban của Quốc hội phải đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 32.-

Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để điều tra, xem xét về vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

Điều 33.-

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc trong trường hợp Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội

dung trả lời, thì Hội đồng hoặc Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 34.-

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

Chương IV

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 35.-

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước trong Quốc hội.

Điều 36.-

Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Điều 37.-

Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu làm việc theo chế độ chuyên trách và có những đại biểu làm việc theo chế độ không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội làm việc theo chế độ chuyên trách do Quốc hội quyết định.

Điều 38.-

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 39.-

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia kỳ họp của Quốc hội, tham gia thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật này.

Điều 40.-

Trong kỳ họp của Quốc hội, đại biểu có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội; các cuộc họp của Hội đồng, các Ủy ban của Quốc hội, của tổ hoặc Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề ghi trong chương trình kỳ họp.

Điều 41.-

Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 42.-

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Điều 43.-

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến của cử tri với Quốc hội và cơ quan Nhà nước hữu quan.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

Điều 44.-

Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, chuyển đến cơ quan hữu quan, đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Cơ quan Nhà nước hữu quan phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó.

Nếu xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp thủ trưởng cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Trong trường hợp

cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu thủ trưởng cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết kết quả giải quyết.

Điều 45.-

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền lợi hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang hoặc của công dân đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan và những người có trách nhiệm thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Cơ quan, đơn vị, tổ chức hoặc người có trách nhiệm phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết kết quả giải quyết.

Điều 46.-

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Điều 47.-

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự Hội nghị Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Điều 48.-

Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương họp thành Đoàn đại biểu Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn, có thể có Phó Trưởng

03/07/97

www.ThuvienPhapLuat.com

LawSoft

đoàn để tổ chức hoạt động của đoàn, giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan chính quyền địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các cơ quan, tổ chức khác ở địa phương về các vấn đề liên quan đến hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Mỗi đoàn có thể có từ một đến hai đại biểu làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 49.-

Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, theo đề nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc tỉnh hoặc của cử tri.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 50.-

Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Đại biểu Quốc hội phạm tội bị Tòa án phạt tù thì mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Điều 51.-

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của

đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quá tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 52.-

Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế nơi đại biểu Quốc hội làm việc trước khi đại biểu hoạt động chuyên trách, có trách nhiệm tiếp nhận và bố trí việc làm cho đại biểu Quốc hội sau khi hết nhiệm kỳ.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Đại biểu Quốc hội hoạt động theo chế độ không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để làm nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức nơi đại biểu làm việc phải tạo điều kiện để đại biểu làm nhiệm vụ.

Lương và các khoản phụ cấp khác của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Chương V

KỲ HỌP QUỐC HỘI

Điều 53. -

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trong các trường hợp do Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Điều 54. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình làm việc của các kỳ họp Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 55. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội thường lệ chậm nhất là ba mươi ngày; kỳ họp Quốc hội bất thường chậm nhất là bảy ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Điều 56.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước triệu tập, chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 57. -

Chương trình làm việc của kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Điều 58. -

Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Điều 59. -

Các vấn đề trong chương trình kỳ họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên

họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc và các Ủy ban, tại các tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 60. -

Thành viên chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách, theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó.

Điều 61. -

Đại diện cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 62. -

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Điều 63. -

Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả khóa Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 64. -

Quốc hội xem xét dự án luật sau khi đã nghe thuyết trình của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân trình dự án; báo cáo thẩm tra của Hội đồng hoặc Ủy ban chủ trì thẩm tra và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận. Căn cứ vào ý kiến thảo luận của đại biểu Quốc hội, chủ tọa phiên họp đề nghị các vấn đề cần biểu quyết và cách biểu quyết để Quốc hội quyết định. Quốc hội thông qua dự án luật bằng cách biểu quyết từng điều, từng chương, sau đó biểu quyết toàn bộ hoặc biểu quyết toàn bộ dự án một lần.

Điều 65. -

Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách Nhà nước.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là một năm, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Các dự án phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 66. -

Quốc hội xem xét các dự án sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

Điều 67. -

Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội; khi cần thiết, Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

Điều 68. -

Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội chuẩn bị căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 69. -

Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội gồm Chủ nhiệm, một Phó Chủ nhiệm và các ủy viên trong số đại biểu Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Quốc hội xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội đã được bầu hoặc tuyên bố những trường hợp cá biệt mà việc bầu cử đại biểu không có giá trị.

Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

Điều 70. -

Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, trong số các đại biểu Quốc hội theo

danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 71. -

Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội; phê chuẩn việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh.

Điều 72. -

Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc trong số các đại biểu Quốc hội, theo danh sách đề cử chức vụ từng người, do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó chủ tịch, Ủy viên Hội đồng dân tộc và số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách do Quốc hội quyết định.

Điều 73. -

Quốc hội bầu chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các ủy viên của mỗi Ủy ban của Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội, theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ nhiệm, ủy viên của mỗi Ủy ban và số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách do Quốc hội quyết định.

Điều 74. -

Quốc hội bầu Thủ tướng chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Điều 75. -

Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Điều 76. -

Quốc hội bầu Đoàn thư ký kỳ họp của mỗi khóa Quốc hội, gồm trưởng đoàn thư ký và các thư ký trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Đoàn thư ký có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1 - Làm biên bản mỗi phiên họp, biên bản kỳ họp, chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội;

2 - Phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan để chỉnh lý các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội;

3 - Thực hiện những công tác khác do Chủ tịch Quốc hội giao.

Chủ tịch Quốc hội khóa trước chỉ định Thư ký lâm thời các phiên họp của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới cho đến khi Quốc hội bầu Đoàn thư ký.

Điều 77. -

Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công tác từ kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa trước đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 78. -

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Trong trường hợp bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của

Quốc hội hoặc sửa đổi Hiến pháp, thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

Chương VI

BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ NGÂN SÁCH CỦA QUỐC HỘI

Điều 79. -

Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan này do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 80. -

Ngân sách của Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách Nhà nước do Quốc hội thảo luận và quyết định tại kỳ họp cuối năm.

Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện ngân sách của Quốc hội.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 81. -

Luật này thay thế Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước ngày 3 tháng 7 năm 1981.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11, thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 182 - HĐBT ngày 28-5-1992 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh về việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam ngày 17 tháng 10 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ ngoại giao,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.-

1. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng đàm phán và ký các điều ước quốc tế với danh nghĩa chính phủ phải báo cáo Hội đồng Bộ trưởng quyết định; nếu đàm phán và ký kết điều ước quốc tế với danh nghĩa cấp ngành phải báo cáo xin phép Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Khi chưa được phép, không được ký kết.

2. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng đàm phán và ký các điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để trình Hội đồng Nhà nước quyết định.

3. Người đại diện ký các điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước và Chính phủ là cấp Bộ, với danh nghĩa cấp ngành là Thủ trưởng ngành. Trường hợp ký kết điều ước quốc tế ở nước